

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

(Kèm theo báo cáo tình hình KT - XH tháng 8 năm 2020)

1. Kết quả sản xuất vụ Xuân năm 2020

	Chính thức vụ xuân năm 2020	Chính thức vụ xuân năm 2019	Vụ xuân năm 2020 so với vụ xuân năm 2019 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	212.001,7	219.688,7	96,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chính			
<i>Lúa</i>			
Diện tích (Ha)	30.207,9	31.077,6	97,2
Năng suất (Tạ/ha)	66,6	66,5	100,1
Sản lượng (Tấn)	201.082,3	206.777,7	97,2
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	1.834,2	2.206,9	83,1
Năng suất (Tạ/ha)	59,5	58,5	101,8
Sản lượng (Tấn)	10.919,4	12.911,0	84,6
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	84,8	98,5	86,1
Năng suất (Tạ/ha)	130,2	128,5	101,3
Sản lượng (Tấn)	1.103,8	1.265,2	87,2
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	75,2	64,9	115,8
Năng suất (Tạ/ha)	18,4	18,2	100,9
Sản lượng (Tấn)	138,0	118,4	116,6
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	236,5	274,4	86,2
Năng suất (Tạ/ha)	30,2	28,8	104,8
Sản lượng (Tấn)	713,8	789,6	90,4
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	1.844,7	1.674,3	110,2
Năng suất (Tạ/ha)	236,0	232,8	101,4
Sản lượng (Tấn)	43.532,9	38.971,6	111,7

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/8/2020

	<i>Ha</i>		
	Tháng 8 năm 2019	Ước tháng 8 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	(507,0)	-
Lúa mùa	30.999,2	30.492,2	98,4
Các loại cây khác			
Ngô	1.548,6	1.384,0	89,4
Khoai lang	55,5	18,0	32,4
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Đậu tương	164,7	171,0	103,8
Lạc	122,3	94,6	77,4
Rau, đậu các loại	1.402,4	1.119,9	79,9
...			

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2020

	%			
	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 7 năm 2019	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với Tháng 8 năm 2019	8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	104,8	98,2	104,7	105,8
Khai khoáng	106,7	97,0	102,3	102,9
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	106,7	97,0	102,3	102,9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,6	98,2	104,6	105,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,4	98,6	99,7	109,1
Sản xuất đồ uống	90,2	93,6	83,6	87,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	84,9	91,5	77,9	91,6
Sản xuất trang phục	98,5	95,4	98,3	97,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,2	99,9	99,9	97,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,5	100,1	101,2	102,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,7	100,8	101,5	102,0
In, sao chép bản ghi các loại	112,9	100,1	110,8	107,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,9	97,1	104,9	104,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,0	100,0	101,8	106,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,2	99,3	116,8	101,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,0	96,9	109,6	116,3
Sản xuất kim loại	101,2	106,9	107,2	104,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,2	98,7	114,2	107,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	111,6	98,9	113,3	106,6
Sản xuất thiết bị điện	98,6	100,0	92,5	107,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	73,6	97,8	104,5	100,7
Sản xuất xe có động cơ	104,2	100,2	102,3	108,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,8	98,0	113,5	103,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,7	98,9	109,2	104,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,2	100,4	97,0	99,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,6	105,0	107,0	104,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	113,9	100,0	112,1	109,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,8	102,1	106,7	104,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,9	103,2	113,7	104,7
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,7	100,9	99,8	103,5
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn 8 tháng năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với Tháng 8 năm 2019	8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá khai thác	1000 m3	1.254	1.217	9.078	102,3	102,9
Bia các loại	1000 lít	2.386	2.145	26.964	65,6	67,3
Vải các loại	1000 m2	8.642	8.644	64.087	101,2	101,3
Quần áo may sẵn	1000 cái	6.517	6.575	47.377	102,4	104,3
Xi măng	1000 tấn	1.209	1.279	7.836	109,4	116,4
Gạch, ngói các loại	1000 viên	70.218	69.850	509.435	101,2	101,8
Nước máy sản xuất	1000 m3	2.346	2.462	16.951	114,3	109,9
Sữa các loại	Triệu lít	9,7	9,8	71	100,1	104,4
Thức ăn chăn nuôi	Tấn	104.945	104.785	737.281	102,1	109,9
Thiết bị điện, điện tử	1000 Sp	6.292	6.274	41.338	113,1	105,2
Dây đồng các loại	Tấn	612	612	4.705	92,8	107,5
Bộ dây điện ô tô	1000 bộ	2.303	2.380	14.921	93,1	106,5
Xe gắn máy	1000 c	88,0	89,2	548	113,2	103,2
Nước giải khát	Triệu lít	10,5	10,2	91	94,2	98,1
Dây điện các loại	Triệu met	4,9	4,9	35	102,9	107,1

**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020**

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	8 tháng	8 tháng
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	năm 2020 so	năm 2020 so
	năm	năm	năm	với kế hoạch	với 8 tháng
	2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019
TỔNG SỐ	209.805	210.684	1.346.396	61,1	150,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	140.884	143.444	893.819	60,0	206,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	48.524	48.040	295.200	60,8	99,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6.744	6.200	37.280	62,1	53,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69.750	72.300	431.525	59,9	
Vốn nước ngoài (ODA)	18.900	19.620	139.500	57,8	127,8
Xổ số kiến thiết	1.255	1.280	8.839	63,1	101,9
Vốn khác	2.455	2.204	18.755	63,3	95,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	31.253	33.440	223.250	62,9	67,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	31.253	33.440	223.250	62,9	67,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15.852	15.508	113.458	63,0	44,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	37.668	33.800	229.327	63,7	173,1
Vốn cân đối ngân sách xã	37.668	33.800	229.327	63,7	173,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.668	33.800	229.327	63,7	173,1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

6. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn tỉnh

	Số dự án cấp phép mới tháng 7/2020 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 8/2020 (Dự án)	Lũy kế 8 tháng năm 2020 (*) (Dự án)
TỔNG SỐ	2	-	23
Phân theo ngành kinh tế			
1 Sản xuất, gia công, lắp ráp bảng mạch in điện tử (PCB Block Ass'y) dùng cho các thiết bị điện tử, bộ dây dẫn điện (Cable, harness) dùng cho ô tô, các thiết bị điện tử, các loại máy điều khiển, robot tự động dùng cho y tế, công nghiệp			1
2 Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử (bảng mạch máy game cầm tay, bảng mạch máy in, thiết bị điều khiển tự động, bảng mạch loa thông minh, bảng mạch tai nghe, bảng mạch thiết bị di động), thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển			1
3 Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, bộ phận làm từ vải không dệt, giấy và plastic, kim loại			1
4 Sản xuất dây, cáp nối điện và điện tử;;, các phụ kiện và linh kiện khác; Sản xuất ổ cắm, thiết bị nối và dẫn, các phụ kiện và linh kiện khác;; sạc điện; chế tạo, sản xuất vật liệu bằng đồng, nhôm và khung hợp kim nhôm			1
5 Lắp dựng và dỡ bỏ giàn giáo; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất ty răng, tán gang, côn chống thấm, thanh giằng, chốt chữ A, chốt sâu cốp pha, gông cột, V góc,... Sản xuất ốc, vít, bulong, đinh ốc,...; Gia công cơ khí			1
6 Sản xuất, gia công các loại đèn LED và mô - đun đèn LED			1
7 Xây dựng nhà xưởng, văn phòng cho thuê			1
8 Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây điện (wiring harness), khuôn cố định dây dẫn (wiring harness JIG) dùng cho các loại xe ô tô và xe có động cơ khác			1
9 Sản xuất bao bì đóng gói từ giấy, bìa			1
10 Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây điện (wiring harness) dùng cho xe ô tô và xe có động cơ khác			1
11 Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, linh kiện, bộ phận kim loại			1
12 Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm truyền thông không dây bao gồm;; thiết bị thông minh trong nhà và thiết bị không dây cố định/ thiết bị mạng doanh nghiệp/ thiết bị mạng hạ tầng			1
13 Sản xuất, gia công các linh kiện, chi tiết của bộ phận cắt, bộ phận khoan dùng cho các loại dụng cụ khoan, cắt (vật liệu chính từ kim cương tổng hợp)			1
14 Sản xuất, lắp ráp các thiết bị máy tính điện tử và ngoại vi máy tính khác nhau như máy tính xách tay và máy tính để bàn, màn hình máy tính; sản xuất các thiết bị âm thanh và hình ảnh điện tử dân dụng như tivi, màn hình tivi và màn hình hiển thị			1
15 Sản xuất các sản phẩm đồ du lịch cao cấp			1
16 Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông			1

	Số dự án cấp phép mới tháng 7/2020 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 8/2020 (Dự án)	Lũy kế 8 tháng năm 2020 (*) (Dự án)
17 Sản xuất, gia công giàn giáo xây dựng, khung giàn giáo bằng thép, ống thép, chế biến sắt thép, kéo thép từ thép cuộn và thép dây			1
18 Sản xuất camera giám sát, video-phone và một số sản phẩm điện tử khác			1
19 Sản xuất, gia công, lắp ráp các thiết bị, linh kiện, bộ phận. Vật tư chăm sóc sức khỏe			1
20 Sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất thiết bị truyền thông			1
21 Sản xuất, gia công đồ chơi xếp hình (lego); Sản xuất, gia công khuôn, các bộ phận và linh kiện khuôn dùng để sản xuất đồ chơi xếp hình (lego)			1
22 Gia công, phối trộn sơn và các sản phẩm từ sơn chuyên dùng cho ô tô, linh kiện, sản phẩm điện, điện tử và đồ trang trí	1		1
23 Sản xuất Đèn led	1		1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
1 Hàn Quốc	1		12
2 Hong Kong			2
3 Nhật Bản			3
4 Đài Loan			4
5 Trung Quốc	1		2

(*) Số liệu tại thời điểm 03/8/2020.

7. Vốn đăng ký của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn tỉnh

	Số vốn tháng 7/2020 (Triệu USD)	Số vốn tháng 8/2020 (Triệu USD)	Lũy kế 8 tháng năm 2020 (* (Triệu USD)
TỔNG SỐ	13,1	-	461,2
Phân theo ngành kinh tế			
1 Sản xuất, gia công, lắp ráp bảng mạch in điện tử (PCB Block Ass'y) dùng cho các thiết bị điện tử, bộ dây dẫn điện (Cable, harness) dùng cho ô tô, các thiết bị điện tử, các loại máy điều khiển, robot tự động dùng cho y tế, công nghiệp			4,0
2 Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử (bảng mạch máy game cầm tay, bảng mạch máy in, thiết bị điều khiển tự động, bảng mạch loa thông minh, bảng mạch tai nghe, bảng mạch thiết bị di động), thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển			9,0
3 Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, bộ phận làm từ vải không dệt, giấy và plastic, kim loại			5,0
4 Sản xuất dây, cáp nối điện và điện tử;; các phụ kiện và linh kiện khác; Sản xuất ổ cắm, thiết bị nối và dẫn, các phụ kiện và linh kiện khác;; sạc điện; chế tạo, sản xuất vật liệu bằng đồng, nhôm và khung hợp kim nhôm			9,0
5 Lắp dựng và dỡ bỏ giàn giáo; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất ty răng, tán gang, côn chống thấm, thanh giằng, chốt chữ A, chốt sâu cốp pha, gông cột, V góc,... Sản xuất ốc, vít, bulong, đinh ốc,...; Gia công cơ khí			0,3
6 Sản xuất, gia công các loại đèn LED và mô - đun đèn LED			4,1
7 Xây dựng nhà xưởng, văn phòng cho thuê			1,5
8 Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây điện (wiring harness), khuôn cố định dây dẫn (wiring harness JIG) dùng cho các loại xe ô tô và xe có động cơ khác			1,5
9 Sản xuất bao bì đóng gói từ giấy, bìa			9,0
10 Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây điện (wiring harness) dùng cho xe ô tô và xe có động cơ khác			10,6
11 Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, linh kiện, bộ phận kim loại			5,0
12 Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm truyền thông không dây bao gồm;; thiết bị thông minh trong nhà và thiết bị không dây cố định/ thiết bị mạng doanh nghiệp/ thiết bị mạng hạ tầng			60,0
13 Sản xuất, gia công các linh kiện, chi tiết của bộ phận cắt, bộ phận khoan dùng cho các loại dụng cụ khoan, cắt (vật liệu chính từ kim cương tổng hợp)			20
14 Sản xuất, lắp ráp các thiết bị máy tính điện tử và ngoại vi máy tính khác nhau như máy tính xách tay và máy tính để bàn, màn hình máy tính; sản xuất các thiết bị âm thanh và hình ảnh điện tử dân dụng như tivi, màn hình tivi và màn hình hiển thị			273,9
15 Sản xuất các sản phẩm đồ du lịch cao cấp			10,0
16 Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông			1,6
17 Sản xuất, gia công giàn giáo xây dựng, khung giàn giáo bằng thép, ống thép, chế biến sắt thép, kéo thép từ thép cuộn và thép dây			4,5

	Số vốn tháng 7/2020 (Triệu USD)	Số vốn tháng 8/2020 (Triệu USD)	Lũy kế 8 tháng năm 2020 (* (Triệu USD)
18 Sản xuất camera giám sát, video-phone và một số sản phẩm điện tử khác			4,0
19 Sản xuất, gia công, lắp ráp các thiết bị, linh kiện, bộ phận. Vật tư chăm sóc sức khỏe			10,9
20 Sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất thiết bị truyền thông			3,4
21 Sản xuất, gia công đồ chơi xếp hình (lego); Sản xuất, gia công khuôn, các bộ phận và linh kiện khuôn dùng để sản xuất đồ chơi xếp hình (lego)			0,8
22 Gia công, phối trộn sơn và các sản phẩm từ sơn chuyên dùng cho ô tô, linh kiện, sản phẩm điện, điện tử và đồ trang trí	0,6		0,6
23 Sản xuất Đèn led	12,5		12,5
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
1 Hàn Quốc	0,6		57,3
2 Hong Kong			13,1
3 Nhật Bản			20,9
4 Đài Loan			347,4
5 Trung Quốc	12,5		22,5

(*) Số liệu tại thời điểm 03/8/2020.

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2020

	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Ước tính 8 tháng năm 2020	Tỷ đồng, %	
				Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019	8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019
Tổng số	2.362,2	2.340,1	17.867,7	110,7	105,8
1. Thương nghiệp	1.961,3	1.952,1	14.956,8	110,2	108,2
Lương thực, thực phẩm	599,1	608,0	4.657,2	113,6	110,9
Hàng may mặc	91,5	90,0	678,2	111,5	109,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	235,2	231,6	1.753,1	110,9	107,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	18,9	20,5	130,4	104,4	104,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	435,8	428,0	3.403,0	101,6	105,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	26,7	24,2	234,0	63,5	88,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	117,9	116,5	855,4	114,9	108,2
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	5,9	6,0	44,4	107,4	104,7
Xăng, dầu các loại	175,6	174,5	1.339,3	115,0	108,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	37,5	37,7	281,3	110,1	105,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	81,8	80,0	579,0	132,6	114,6
Hàng hóa khác	93,9	93,7	700,4	117,6	108,8
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47,1	47,4	345,6	115,6	110,6
2. Lưu trú ăn uống	179,6	175,3	1262,3	102,0	92,0
3. Du lịch lữ hành	2,4	2,0	14,4	90,1	80,0
4. Dịch vụ	218,8	210,6	1634,2	107,1	102,7

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 8 năm 2020	Ước tính 8 tháng năm 2020	Tỷ đồng, %	
			Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019	8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019
Tổng số	1.952,1	14.956,8	110,2	108,2
Lương thực, thực phẩm	608,0	4.657,2	113,6	110,9
Hàng may mặc	90,0	678,2	111,5	109,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	231,6	1.753,1	110,9	107,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	20,5	130,4	104,4	104,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	428,0	3.403,0	101,6	105,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	24,2	234,0	63,5	88,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	116,5	855,4	114,9	108,2
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	6,0	44,4	107,4	104,7
Xăng, dầu các loại	174,5	1.339,3	115,0	108,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	37,7	281,3	110,1	105,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	80,0	579,0	132,6	114,6
Hàng hóa khác	93,7	700,4	117,6	108,8
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47,4	345,6	115,6	110,6

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 8 và 8 tháng năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 8	8 tháng
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với tháng 8	so với 8 tháng
	2020	2020	2020	2019	năm 2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	179,6	175,3	1262,3	102,0	92,0
Dịch vụ lưu trú	9,0	8,7	60,2	101,83	87,7
Dịch vụ ăn uống	170,6	166,6	1202,0	102	92,2
Du lịch lữ hành	2,4	2,0	14,4	90,1	80,0
Dịch vụ khác	218,8	210,6	1634,2	107,1	102,7

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2020

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân 8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019
	Đơn vị tính: %				
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 8 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 7 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,69	104,70	100,02	100,09	105,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,74	116,01	102,61	100,33	114,77
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	106,03	107,53	104,83	101,17	103,23
Thực phẩm	115,53	122,95	102,48	100,24	122,16
Ăn uống ngoài gia đình	106,60	102,04	101,65	100,00	101,61
Đồ uống và thuốc lá	100,88	101,01	100,79	100,00	101,35
May mặc, giày dép và mũ nón	101,01	101,10	100,33	100,08	101,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,15	97,42	97,58	100,02	101,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,20	101,99	101,20	99,71	102,11
Thuốc và dịch vụ y tế	101,95	100,24	100,24	100,00	102,69
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,44	100,25	100,25	100,00	103,31
Giao thông	88,72	86,89	87,27	100,01	89,19
Bưu chính viễn thông	97,38	99,80	99,81	100,00	99,83
Giáo dục	101,50	104,91	100,58	100,00	105,73
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,86	105,96	100,69	100,00	105,87
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,59	100,65	100,60	99,91	100,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,23	101,37	101,08	100,03	102,83
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,98	133,33	129,54	108,74	126,07
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,96	99,97	100,10	99,89	100,24

**12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 8 và 8 tháng năm 2020**

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Ước tính tháng 8 năm 2020	Ước tính 8 tháng năm 2020	Tháng 8 so với tháng 7 năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019	8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019
Tổng số	345.971,0	2.478.906,4	100,6	106,5	94,8
Vận tải hành khách	33.040,5	235.642,8	99,6	95,7	91,6
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	33040,5	235642,8	99,6	95,69	91,6
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	308.581,7	2.214.530,2	100,7	107,8	95,1
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9226,5	67478,6	101,3	108,9	92,1
Đường bộ	299355,2	2147051,6	100,7	107,7	95,2
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4348,8	28733,4	100,6	111,5	99,9
Bốc xếp	4.348,8	28.733,4	100,6	111,5	99,9
Kho bãi					
Hoạt động khác					

13. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 8 năm 2020	Ước tính 8 tháng năm 2020	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020 (%)	Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	589,7	4.123,2	99,0	96,1	87,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	589,7	4.123,2	99,0	96,5	87,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	41.783,8	293.836,1	99,0	94,5	87,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	41.783,8	293.836,1	99,0	94,5	87,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.352,3	23.455,1	101,2	103,6	95,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	144,9	1.145,4	100,8	63,9	77,5
Đường bộ	3.207,4	22.309,7	101,2	106,6	96,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	145.840,5	1.032.856,8	103,3	110,8	96,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7.747,9	56.263,1	102,0	108,0	88,2
Đường bộ	138.092,6	976.593,6	103,4	111,0	97,0
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 8 tháng năm 2020

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện 7 tháng đầu năm 2020	Ước 8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)	8 tháng năm 2020 so với dự toán ĐP (%)
THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.105.613	6.444.370	103,7	69,5
I. Thu nội địa	5.152.747	5.397.235	108,4	71,3
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	352.963	422.255	67,9	46,1
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.631.823	1.637.262	112,5	59,6
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài QĐ	784.079	822.573	81,3	55,6
Thuế thu nhập cá nhân	385.364	401.337	119,8	76,7
Thuế bảo vệ môi trường	278.199	296.734	97,9	70,7
Thu phí, lệ phí	268.464	289.786	99,6	57,5
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>120.310</i>	<i>129.898</i>	<i>102,8</i>	<i>57,7</i>
Các khoản thu về nhà, đất	1.242.510	1.301.240	190,8	185,6
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	10.825	11.661	119,5	83,3
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	86.716	93.440	59,3	62,3
Thu khác ngân sách	111.804	120.947	106,8	100,0
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước				
II. Thu về dầu thô				
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	952.866	1.047.135	85,0	61,6
IV. Thu viện trợ	0	0		

15. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 8 tháng năm 2020

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện 7 tháng đầu năm 2020	Ước 8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)	8 tháng năm 2020 so với dự toán ĐP (%)
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.364.841	5.118.675	110,9	60,8
I. Chi đầu tư phát triển	1.131.066	1.306.900	133,6	90,9
II. Chi trả nợ lãi	1.775	1.775		
III. Chi thường xuyên	3.131.000	3.669.000	104,0	64,8
Chi an ninh, quốc phòng	61.000	68.000	94,4	64,7
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.250.000	1.450.000	100,0	65,8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	200.000	250.000	78,1	66,5
Chi khoa học, công nghệ	16.000	18.000	102,9	61,1
Chi văn hóa, thông tin	55.000	70.000	175,0	66,2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.000	45.000	128,6	67,6
Chi thể dục, thể thao	12.000	13.000	86,7	66,4
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	76.000	85.000	125,0	59,0
Chi sự nghiệp kinh tế	580.000	700.000	122,8	65,7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	585.000	650.000	108,3	60,7
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	200.000	250.000	83,3	70,9
Chi trợ giá mặt hàng chính sách				
Chi khác	60.000	70.000	175,0	59,0
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0	100,0
V. Chi dự phòng ngân sách	100.000	140.000	127,3	68,3

16. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 8 (Từ ngày 15/7/2020 đến 14/8/2020)

	Tháng 8/2020	8 tháng năm 2020	Tháng 8/2020 so với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 so với 8 tháng năm 2019 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	78	92,3	85,7
Đường bộ	10	72	83,3	86,7
Đường sắt	2	5	200	71,4
Đường thủy	-	1	-	100
Số người chết (Người)	6	53	66,7	88,3
Đường bộ	5	48	62,5	87,3
Đường sắt	1	4	100	80,0
Đường thủy	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	6	51	75,0	85,0
Đường bộ	5	50	62,5	89,3
Đường sắt	1	1	-	50
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	3	-	33,3
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	3	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	201,5	-	10,9

Ghi chú: Số liệu cộng dồn 7 tháng tính từ 15/12/2019 đến 14/8/2020